TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **71**2023/HNGĐ-ST
Ngày 04/8/2023
"V/v: Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Hồng Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sơn Hải và ông Ngô Cao Lâm.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Ông Bàng Đức Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 92/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc "*Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T., sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn Kh, xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)*.

- *Bị đơn:* Anh Ma Tuấn A., sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Kh, xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(vắng mặt không có lý do)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. kết hôn với nhau vào năm 1999, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 05/11/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống và làm việc tại xã K, huyện S. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, hiện vợ chồng đang sống ly thân. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, tháng 02 năm 2023 chị Nguyễn Thị T. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Tuấn A..

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. trình bày: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh Tuấn A. đi vào con đường nghiện ma túy, vợ chồng không còn hòa hợp, thường bất đồng quan điểm, có cãi chửi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tuấn A..

Về con chung: Anh Ma Tuấn A. và chị Nguyễn Thị T. có 02 con chung là Ma Thị Như Q., sinh ngày 15/3/2002 và Ma Thị Quỳnh P., sinh ngày 26/10/2011. Quá trình giải quyết chị T. đề nghị giao cháu P. cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, còn cháu Q. đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của con chưa thành niên thể hiện cháu Ma Thị Quỳnh P. có quan điểm nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Về tài sản chung, đất đai chung: Chị Nguyễn Thị T. xác định tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: Anh Ma Tuấn A. và chị Nguyễn Thị T. không có, không đề nghị giải quyết.

Kết quả xác minh thể hiện: Anh Ma Tuấn A. có hộ khẩu thường trú tại thôn Kh, xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh Ma Tuấn A. và chị Nguyễn Thị T. kết hôn với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn Khuôn Phầy, xã K.. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng hiện sống ly thân đã lâu, chị T. đi làm ở tỉnh Vĩnh Phúc, anh Tuấn A. là lao động tự do hiện đang đi làm ở miền Nam không có mặt ở địa phương, không xác định được địa chỉ cụ thể. Khi nhận được các thông báo của Tòa án cán bộ địa phương đã nhiều lần liên hệ với anh Tuấn A. qua điện thoại để về giải quyết việc ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T. với anh nhưng anh Tuấn A. có quan điểm anh có biết việc chị T. gửi đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, do anh đang ở xa không về được nên anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Ma Tuấn A. không có mặt ở địa phương, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Tuấn A. vẫn không đến Tòa án làm việc. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ với nguyên đơn mà không tiến hành hòa giải.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. kết hôn vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện S là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, có phát sinh mâu thuẫn, hiện vợ chồng sống ly thân. Do vậy, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX xử cho chị Nguyễn Thị T. được ly hôn với anh Ma Tuấn A.; Về con chung: Giao cháu Ma Thị Quỳnh P., sinh ngày 26/10/2011 cho chị Nguyễn Thị T.

trực tiếp chăm sóc, giáo dục theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị T. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Tuấn A. và giao nuôi con chung theo quy định; không đề nghị giải quyết về tài sản, công nợ chung. Do vậy quan hệ pháp luật ở đây được xác định là "Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Tuấn A. nhiều lần, anh Tuấn A. biết việc chị T. khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng không đến Tòa án làm việc, đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Ma Tuấn A. vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 28, 35, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Theo Trích lục kết hôn số 11/TLKH-BS ngày 15/02/2023 và tại sổ đăng ký kết hôn do UBND xã K. lưu trữ thể hiện: Anh Ma Tuấn A. và chị Nguyễn Thị T. đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/1999. Theo căn cước công dân, xác nhận thông tin cư trú, thể hiện chị Nguyễn Thị T. sinh ngày 25/01/1982. Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: "*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn"*. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị Nguyễn Thị T. được 17 tuổi 9 tháng 11 ngày. Như vậy, chị T. đã bước sang tuổi 18, đã đủ tuổi kết hôn theo quy định nên hôn nhân của chị T. và anh Tuấn A. được coi là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hiện sống ly thân. Tháng 02/2023 chị T. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ma Tuấn A..

Như vậy, cuộc sống hôn nhân của chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. bình thường, có mâu thuẫn, vợ chồng hiện sống ly thân nên xác định hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn xử cho chị Nguyễn Thị T. được ly hôn với anh Ma Tuấn A..

2.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. có 02 con chung là Ma Thị Như Q., sinh ngày 15/3/2002 và Ma Thị Quỳnh P., sinh ngày 26/10/2011.

Xét thấy, cháu Ma Thị Quỳnh P. là con chung của chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. nên anh chị đều cùng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với cháu. Quá trình giải quyết chị T. có quan điểm đề nghị giao cháu P. cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, cháu P. có nguyện vọng được ở với mẹ, anh Tuấn A. hiện không có mặt ở địa phương. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và đảm bảo quyền lợi của các đương sự sau khi ly hôn, xét nguyện vọng của chị T. và cháu P., cần giao cháu Ma Thị Quỳnh P., sinh ngày 26/10/2011 cho chị Nguyễn Thị T. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh Ma Tuấn A. không phải cấp dưỡng nuôi con (do chị T. không yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cháu Ma Thị Như Q., sinh ngày 15/3/2002 đã trưởng thành, đương sự không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T. xác định tự thỏa thuận với anh Ma Tuấn A. sau, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T. và anh Ma Tuấn A. không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T. được ly hôn với anh Ma Tuấn A..

2. Về con chung: Giao cháu Ma Thị Quỳnh P., sinh ngày 26/10/2011 cho chị Nguyễn Thị T. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Ma Tuấn A. không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002642 ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Nguyễn Thị T. đã nộp đủ án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TQ;*
- *VKSND huyện SD;*
- *Chi cục THADS huyện SD;*
- *UBND xã K.;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VT- HS.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến